Ủy ban nhân dân tỉnh
Bình Dương
05.10.2020 14:32:20

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2961/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 02 tháng 10 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/ Ủy ban nhân dân cấp huyện/ Uỷ ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015 (đã được sửa đổi, bổ sung);

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP, ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 63/TTr-SKHĐT, ngày 01/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 159 thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/Ủy ban nhân dân cấp huyện/ Uỷ ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương. Cụ thể:

- 136 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh;

- 20 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- 03 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tất cả các Quyết định công bố danh mục, thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý và giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương trước đây hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, NC, HCC, Website tỉnh;
- Lưu: VT, VPUB, H[KSTT].

CHỦ TỊCH

Trần Thanh Liêm

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN/ UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2961 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

PHẦN 1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH.

[illegible]	[illegible]	[illegible]	Trang
I.	**Lĩnh vực thành lập và hoạt động doanh nghiệp**		**Quyển 1**
1	1.002395	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên (cấp tỉnh)	1
2	1.005096	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	2
3	1.005104	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước	4
4	1.005111	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	6
5	1.005114	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	8
6	1.005145	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp	9
7	1.005146	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp	11

	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
8	1.005154	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp	12
9	1.005156	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	14
10	1.005158	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	15
11	1.005165	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	16
12	1.005168	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	18
13	1.005169	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	19
14	1.005176	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	21
15	2.000529	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	23
16	2.001021	Giải thể công ty TNHH một thành viên (cấp tỉnh)	25
17	2.001025	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	26
18	2.001061	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	28
19	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	29
20	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	33
21	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	36
22	2.001954	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	39
23	2.001992	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài	41

	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
		trong công ty cổ phần chưa niêm yết	
24	2.001993	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	43
25	2.001996	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	44
26	2.002000	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	46
27	2.002002	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác	48
28	2.002006	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế	50
29	2.002007	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp	51
30	2.002008	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	53
31	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	59
32	2.002010	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	62
33	2.002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	64
34	2.002015	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	66
35	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	68
36	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	69
37	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	69

	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
38	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	72
39	2.002022	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	75
40	2.002023	Giải thể doanh nghiệp	77
41	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	79
42	2.002031	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	81
43	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	82
44	2.002033	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	84
45	2.002034	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	86
46	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	88
47	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	91
48	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	95
49	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần	98
50	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	100
51	2.002057	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp	102
52	2.002059	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	103
53	2.002060	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	105
54	2.002061	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân	107

		Tên thủ tục hành chính	Trang
		nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	
55	2.002063	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	108
56	2.002066	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	110
57	2.002067	Thông báo sử dụng, thay đổi, huỷ mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	111
58	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	113
59	2.002070	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	115
60	2.002072	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	117
61	2.002075	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	118
62	2.002079	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	119
63	2.002083	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp	121
64	2.002084	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	123
65	2.002085	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia	124

		Tên thủ tục hành chính	Trang
		doanh nghiệp	
II.	**Lĩnh vực thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội**		**Quyển 2**
1	2.000338	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ	1
2	2.000368	Thông báo chấm dứt cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2
3	2.000375	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	4
4	2.000416	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	5
5	2.001180	Nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu	6
6	2.001187	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành Doanh nghiệp xã hội	7
7	2.001197	Thủ tục Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ	8
8	2.001202	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ	9
9	2.002014	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội	10
III.	**Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa**		**Quyển 3**
1	1.000016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	1
2	2.000005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	2
3	2.000024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	4
4	2.001999	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp (cấp tỉnh)	6
5	2.002003	Thủ tục đề nghị hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn (cấp tỉnh)	7
6	2.002004	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	9

	[illegible]	[illegible] thủ tục hành chính	Trang
7	2.002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	10
IV.	**Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)**		**Quyển 4**
1	1.005003	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	1
2	1.005046	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	4
3	1.005047	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	7
4	1.005056	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	11
5	1.005064	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	15
6	1.005072	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	18
7	1.005122	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	22
8	1.005124	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	26
9	1.005125	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	29
10	1.005283	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	33
11	2.001957	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	37
12	2.001962	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	41
13	2.001979	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	45
14	2.002013	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	50
15	2.002125	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	55

	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
V.	**Lĩnh vực Đầu tư tại Việt nam**		**Quyển 5**
1	1.002401	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	1
2	1.003096	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	3
3	1.003549	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	8
4	1.003811	Chuyển nhượng dự án đầu tư	9
5	1.003912	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	22
6	1.00394	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	31
7	1.004569	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	38
8	1.004635	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	43
9	1.004877	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	53
10	1.005361	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	65
11	1.008384	Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với Dự án sân gôn thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	70
12	1.008385	Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với Dự án sân gôn thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	74
13	2.001018	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	78
14	2.001031	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	85
15	2.001047	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà	86

		Tên thủ tục hành chính	Trang
		đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
16	2.001056	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	88
17	2.001083	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	92
18	2.001318	Giãn tiến độ đầu tư	96
19	2.001351	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	101
20	2.001361	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	102
21	2.001581	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	104
22	2.001696	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	109
23	2.001831	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	116
24	2.001853	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	121
25	2.001869	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	138
26	2.00191	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	147
27	2.001918	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	158
VI.	**Lĩnh vực Đấu thầu**		**Quyển 6**
1	2.001994	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1
2	2.001995	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	3
3	2.002097	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết	5

	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Trang
		định chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	
4	2.002283	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất	7
VII.	**Lĩnh vực Đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)**		**Quyển 6**
1	1.008423	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản (cấp tỉnh)	9
2	2.002053	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng (cấp tỉnh)	10
3	2.002050	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm (cấp tỉnh)	12
4	2.001932	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản (cấp tỉnh)	13
5	2.000045	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại (Cấp tỉnh)	15
6	2.002328	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	17
7	2.002331	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20
8	2.002335	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban	23

		Tên thủ tục hành chính	Trang
		Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
VIII.	**Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn**		**Quyển 6**
1	2.000765	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	26

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN

		Tên thủ tục hành chính	Trang
I.	**Lĩnh vực thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)**		**Quyển 7**
1	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1
2	1.001570	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	2
3	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	3
4	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	5
5	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	7
II.	**Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)**		**Quyển 8**
1	1.004895	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	1
2	1.004901	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	2
3	1.004972	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	5
4	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	9
5	1.004982	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	12
6	1.005010	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	16
7	1.005121	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	19
8	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	23
9	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã	27

			Trang
10	1.005377	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	31
11	2.001958	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	34
12	2.001973	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	37
13	2.002120	Đăng ký khi hợp tác xã tách	40
14	2.002122	Đăng ký khi hợp tác xã chia	45
15	2.002123	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	49

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ

			Trang
I.	**Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác**		**Quyển 9**
1	2.002226	Thông báo thành lập tổ hợp tác	1
2	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2
3	2.002227	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	4